

Bản án số: 37/2022/KDTM-ST

Ngày: 28/9/2022

V/v Tranh chấp hợp đồng thầu xây lắp .

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN LONG BIÊN-THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Nga

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Đông
2. Ông Nguyễn Xuân Luyện

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Minh Ngọc – Thư ký Tòa án nhân dân quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Long Biên tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Hương – Kiểm sát viên.

Ngày 23 và ngày 28 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Tòa án nhân dân quận Long Biên, Thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại sơ thẩm thụ lý số: 59/2020/TLST – KDTM ngày 04 tháng 12 năm 2020 về việc “ Tranh chấp hợp đồng thầu xây lắp” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 99/2022/QĐXX-ST ngày 12/8/2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 77/2022 ngày 30/8/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 106/2022 ngày 15/9/2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH thương mại và đầu tư X

Trụ sở: Số 165/34 phố C, phường T, quận Đ, Thành phố H.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Minh Đ – Giám đốc Công ty

Đại diện theo ủy quyền là: ông Phó Đức H. Chức vụ: Phó giám đốc Công ty. Theo giấy ủy quyền ngày 12/10/2022. Ông H có mặt.

- Bị đơn: Công ty CP Đầu tư thương mại và xây dựng G.

Trụ sở: Số 548 N, phường G, quận L, Thành phố H.

Đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Tư Th – Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đại diện theo ủy quyền là: Bà Nguyễn Thị Minh H và bà Vũ Thị T. Theo giấy ủy quyền số 134/TRICO-GUQ ngày 14/6/2022 và giấy ủy quyền số 184 ngày 30 tháng 8 năm 2022. Bà H có mặt. Bà T vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện lập ngày 12/10/2020 và lời khai tại Tòa án, đại diện theo ủy quyền nguyên đơn ông Phó Đức H trình bày: Chúng tôi và Công ty Tr có ký kết 03 hợp đồng cụ thể:

1. Ngày 17/12/2007 Chúng tôi và Công ty Tr ký kết Hợp đồng 1348/KHKT, theo đó Chúng tôi thi công hạng mục Hệ thống điện chiếu sáng đoạn từ Km175 + 300 ÷ Km179 + 246.83 Quốc lộ 28 thuộc Dự án: Đầu tư xây dựng hai đoạn tuyến qua thị xã G, gồm đoạn Quốc lộ 14 và đoạn nối Quốc lộ 28 với Quốc lộ 14 tỉnh Đ. Tổng giá trị Hợp đồng hai bên đã ký và sau khi được phê duyệt điều chỉnh giá và tăng khối lượng là: 14.368.948.563 đồng (Mười bốn tỷ, ba trăm sáu mươi tám triệu, chín trăm bốn mươi tám ngàn, năm trăm sáu mươi ba đồng). Giá trị xây lắp và bảo hành yêu cầu Công ty Tr thanh toán theo đơn đã khởi kiện: 2,498,281,000 VND (Hai tỷ, bốn trăm chín mươi tám triệu, hai trăm tám mươi một ngàn đồng). Sau nhiều lần hai bên làm việc, đối chiếu lại, giá trị 2 Công ty đồng ý thống nhất là (Công văn số 121/KH-TT ngày 25/06/2019 Cty Tr gửi) cụ thể: Giá trị xây lắp và bảo hành quyết toán: 14.362.371.808 đồng. Giá trị đã thanh toán: 11.928.338.000 đồng. Giá trị giảm trừ (chi phí bảo lãnh + chi phí kiểm định VFC): 149.789.777 đồng. Giá trị xây lắp và bảo hành quyết toán Cty Tr còn phải thanh toán là 2.284.224.031 đồng. Công ty chúng tôi đề nghị Công ty Tr thanh toán khoản lãi trả chậm (Do hợp đồng này Cty Tr đã được chủ đầu tư là Ban quản lý dự án đường Hồ Chí Minh quyết toán, thanh lý và thanh toán hết giá trị từ ngày 10/12/2016), theo quy định của pháp luật. Tính từ ngày 10/12/2016 đến ngày 20/04/2021 là 53 tháng, Cty Tr phải thanh toán khoản lãi trả chậm với giá trị 0,66%/01 tháng (tương đương với lãi suất huy động của ngân hàng là: 8%/1 năm) tương ứng số tiền là: 15.075.000 đồng /1 tháng. Như vậy Cty H đề nghị Quý Tòa yêu cầu Công ty Tr phải thanh toán số tiền cho khoản lãi trả chậm là: (15.075.000 đồng) x (53 tháng) = 798.975.000 đồng. Tổng số tiền Cty H yêu cầu Công ty Tr thanh toán là: 2.284.224.031 đồng + 798.975.000 đồng = 3.083.199.031 đồng. Số tiền trên: 3.083.199.031 đồng (*Bằng chữ: Ba tỷ, không trăm tám mươi ba triệu, một trăm chín mươi chín nghìn, không trăm ba mươi một đồng*) đã được hai bên thống nhất trong biên bản hòa giải có dự chứng kiến của thẩm phán Trần Tự H. Như do bên Tr không ký hồ sơ thanh quyết toán hợp đồng, vì vậy không có cơ sở để làm thanh toán.

2. Ngày 28/4/2010 Chúng tôi và Công ty Tr ký kết hợp đồng số 482/HĐKT về việc giao nhận thầu xây lắp phần điện chiếu sáng, cấp thoát nước và thoát sét (dự án tòa nhà văn phòng Tr, địa điểm xây dựng số 548 N, quận L, Hà Nội). Giá trị xây lắp và bảo hành yêu cầu Công ty Tr thanh toán theo đơn đã khởi kiện: (3% bảo hành + 2% chờ quyết toán) của 5 đợt là: 440,411,300 đồng. Với sự hỗ trợ của Tòa án nhân dân quận Long Biên, Công ty H đã thiện chí tiến hành hòa giải nhiều lần, nhưng Công ty Tr thiếu thiện chí hòa giải, do vậy hai bên chưa thống nhất giá trị của hợp đồng này, cụ thể như sau: Giá trị nghiệm thu thanh toán (05 đợt, hai bên đã ký đầy đủ, đã được tư vấn kiểm đếm đo đạc nghiệm thu thực tế tại hiện trường): 8.808.251.038 đồng. Giá trị đã thanh toán là: 8.367.812.000 đồng. Giá trị giảm trừ khối lượng theo yêu cầu của Công ty Tr là: 2.579.705.117 đồng (đo trên máy tính trên bản vẽ cad). Giá trị giảm trừ khối lượng Công ty H chấp nhận là:

1.966.190.739 đồng (theo Biên bản làm việc ngày 25/03/2019). Công ty H đề nghị Công ty Tr thanh toán giá trị đèn đã được lắp đặt và tập kết công trình nhưng chưa được nghiệm thu thanh toán tháng 05/2012, giá trị tạm tính theo đơn giá Hợp đồng là: 250.000.000 đồng (đèn đã được Cty H nhập về 100% theo khối Hợp đồng đã ký. Sau đây Cty H đã lắp được một số tầng như: Tầng 1, tầng lửng, tầng 2, tầng 17, tầng 18 chưa hoàn thiện hoàn toàn vì Ban quản lý tòa nhà tạm dừng các gói thầu thi công của tòa nhà. Vì vậy Cty H đề khối lượng đèn chưa lắp đặt tại kho của tòa nhà do Ban quản lý tòa nhà giữ chìa khóa. Đến nay Cty H khẳng định số đèn tại kho đã được 1 đơn vị nào đó lắp đặt tại hiện trường. Giá trị Công ty H đồng ý hoàn trả cho Cty Tr là: 1.275.751.701 đồng

3. Ngày 16/06/2011 Chúng tôi và Công ty Tr ký kết Hợp đồng 348/KHKT, theo đó Chúng tôi thi công hạng mục Hệ thống điện chiếu sáng thuộc gói thầu xây lắp số 2 – QL3 thuộc Hợp phần cải tạo cơ sở hạ tầng ATGT của Dự án: Tăng cường an toàn giao thông trên các Quốc lộ ở phía Bắc Việt Nam. Tổng giá trị Hợp đồng là: 14.000.000.000 đồng. (Cty H khẳng định giá trị Hợp Đồng 348/KHKT được 02 bên ký kết là: 14.000.000.000 đồng). *Giá trị xây lắp và bảo hành yêu cầu Công ty Tr thanh toán theo đơn đã khởi kiện: 84,167,308 VND (Tám mươi bốn triệu, một trăm sáu mươi bảy nghìn, ba trăm linh tám đồng). Sau nhiều lần hai bên làm việc, đối chiếu lại, giá trị 2 Công ty đồng ý thống nhất là (Công văn số 121/KH-TT ngày 25/06/2019 Cty Tr gửi: Giá trị xây lắp và bảo hành quyết toán: 13.770.970.902 đồng. Giá trị đã thanh toán: 13.686.803.594 đồng. Giá trị giảm trừ (chi phí bảo hiểm công trình): 13.481.517 đồng. Giá trị giảm trừ (chi phí bảo lãnh) Công ty H đồng ý giảm trừ giá trị là: 329.189.000 đồng. Giá trị Công ty H chuyển trả lại Công ty Tr là : 258.503.209 đồng. Số tiền trên: 258.503.209 đồng (Bằng chữ: Hai trăm năm mươi tám triệu, năm trăm lẻ ba nghìn, hai trăm linh chín đồng) đã được 02 bên đã thống nhất trong biên bản hòa giải có sự chứng kiến của thẩm phán Trần Tự Hiếu. Như do bên Trico không ký hồ sơ thanh quyết toán hợp đồng, vì vậy không có cơ sở để làm thanh toán.*

Tổng cộng giá trị bù trừ thanh toán của HĐ 1348 + HĐ 384 + HĐ 482, giá trị Công ty Tr còn phải thanh toán cho Công ty H là: $2.709.176.003 - 258.503.209 - 1.275.751.701 = 1.174.921.093$ đồng

Lý do Cty H đề nghị Tòa không chấp nhận Cty Tr tính lãi xuất cho Hợp đồng 482/HĐKT vì: Từ 06/2012 đến 06/2019 Ban quản lý tòa nhà dừng thi công tất cả các hạng mục của các gói thầu xây lắp liên quan đến tòa nhà, trong đó có gói thầu: xây lắp phần điện chiếu sáng, cấp thoát nước và thoát sét. Do vậy không có căn cứ để Công ty Tr đề nghị Quý tòa để được hưởng lãi xuất theo số tiền mà Công ty Tr mong muốn thu hồi cho hợp đồng số 482/HĐKT

Giá trị giảm trừ của hợp đồng 482/HĐKT, hai bên chưa thống nhất được số tiền giảm trừ, bên Trico đề nghị giảm trừ số tiền là: 2.579.705.117 đồng, bên Công ty H đề nghị giảm trừ là: 1.966.190.739 đồng. Trước sự chứng kiến và hòa giải của thẩm phán Trần Tự hiếu, nhưng hai bên vẫn không đi đến thống nhất. Vì vậy rất mong Quý tòa xem xét giải quyết.

Tổng cộng giá trị bù trừ thanh toán của HĐ 1348 + HĐ 384 + HĐ 482. Giá trị Công ty Tr còn phải thanh toán cho Công ty H là: $2.284.224.031 - 329.189.000 - 1.275.751.701 = 679.283.330$ đồng

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn - bà Nguyễn Thị Minh H trình bày: Thừa nhận hai công ty có ký 03 hợp đồng như đại diện nguyên đơn trình bày. Đối với hợp đồng số 1348 ngày 17/12/2007 và phụ lục bổ sung số 01 ngày 17/12/2007: Tôi xác nhận hai bên có ký hợp đồng, không tranh chấp về nội dung hợp đồng cũng như quá trình thực hiện thi công, nghiệm thu và quyết toán cũng như số tiền đã quyết toán và chưa quyết toán. Tôi xác nhận đối với hợp đồng này phía bên bị đơn còn nợ nguyên đơn tổng số tiền là 2.284.244.031 đồng. Số tiền này được hai bên xác nhận tại CV số 121 ngày 25/6/2019. Theo hợp đồng thì tổng trị giá hợp đồng mà bị đơn phải thanh toán là 14.362.371.808 đồng. Phía nguyên đơn đã xuất hóa đơn VAT là 12.624.219.569 đồng và đã được thanh toán và giảm trừ là 12.078.127.777 đồng. Như vậy phía bị đơn đã thanh toán 12.078.127.777 đồng. So với số tiền nguyên đơn đã xuất hóa đơn phải thanh toán còn thiếu là: 546.091.792 đồng. So với toàn bộ giá trị hợp đồng thì phía bị đơn còn phải thanh toán là 2.284.244.031 đồng. Đối với hợp đồng này phía bị đơn chỉ đồng ý trả khi nguyên đơn xuất trình các hóa đơn giá trị gia tăng theo Điều 3 của Hợp đồng.

Đối hợp đồng số 348 ngày 16/6/2011 tôi xác nhận hai bên có ký hợp đồng, không tranh chấp về nội dung hợp đồng cũng như quá trình thực hiện thi công và nghiệm thu nhưng không thống nhất về phần quyết toán. Tôi xác định giá trị của hợp đồng là 14.000.000.000 đồng, Giá trị thực tế các hạng mục đã thực hiện là 14.196.877.219 đồng. Trừ đi chi phí quản lý dự án là 3% là 425.906.317 đồng theo Điều 3 của hợp đồng. Như vậy phía nguyên đơn phải xuất hóa đơn 13.770.970.902 đồng. Theo Điều 3 của hợp đồng thì phía bị đơn còn được giảm trừ chi phí bảo hiểm công trình là 13.481.571 đồng; Chi phí bảo lãnh là 2,6% giá trị hợp đồng là 423.439.000 đồng (bên tôi được hưởng). Như vậy thì bị đơn còn phải thanh toán trả cho nguyên đơn là 13.334.050.385 đồng. Như vậy phía nguyên đơn phải xuất hóa đơn là 13.770.970.902 đồng nhưng mới xuất hóa đơn là: 10.679.770.965 đồng. Thực tế bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn là 13.686.803.594 đồng (trong đó trả trực tiếp là 10.500.000.000 đồng, nguyên đơn thanh toán từ ban quản lý dự án là 3.186.803.594 đồng). Sau khi đối trừ thì phía bị đơn đã trả thừa là 352.573.209 đồng. Phía nguyên đơn còn nợ xuất hóa đơn là 3.091.199.486 đồng.

Đối với hợp đồng 348 ngày 16/6/2011 này bị đơn yêu cầu nguyên đơn phải trả 352.573.209 đồng mà bị đơn trả thừa và phải xuất hóa đơn với số tiền bị đơn đã trả là 3.091.199.486 đồng. Trường hợp nguyên đơn không xuất hóa đơn thì bị đơn yêu cầu nguyên đơn phải trả lại cho bị đơn số tiền này. Tổng cộng là 3.753.072.643 đồng và lãi suất từ 18/2/2013 cho đến ngày xét xử (chi tiết lãi cụ thể sẽ cung cấp tại buổi làm việc sau.)

Đối với 482 ngày 28/4/2010. Tôi thừa nhận hai bên có ký hợp đồng và phụ lục hợp đồng. Hai bên không tranh chấp về nội dung hợp đồng nhưng không thống nhất về việc thực hiện thi công và nghiệm thu. Thống nhất giá trị hợp đồng là 10.960.434.403 đồng sau đó hai bên ký phụ lục hợp đồng lên 11.456.778.403 đồng.

Quá trình thực hiện hợp đồng hai bên đã thanh toán và nghiệm thu tổng cộng 5 lần. Tổng số tiền hai bên đã ký theo biên bản nghiệm thu là 8.808.221.038 đồng. Tổng số tiền bị đơn đã trả là 8.367.812.000 đồng. Cụ thể

Sau khi ký hợp đồng ngày 27/5/2010 bên tôi đã chuyển cho nguyên đơn 1.644.000.000 đồng tiền tạm ứng hợp đồng.

Nghiệm thu lần 1 ngày 04 tháng 10 năm 2010 với số tiền phải thanh toán là 1.782.405.000 đồng. Đã thanh toán 1.425.924.000 đồng ngày 20/10/2010

Nghiệm thu lần 2 ngày 31 tháng 12 năm 2010 với số tiền phải thanh toán là 2.529.311.000 đồng. Đã thanh toán 1.845.239.000 đồng ngày 28/01/2011

Nghiệm thu lần 3 ngày 20 tháng 4 năm 2011 với số tiền phải thanh toán là 1.353.809.000 đồng. Đã thanh toán 1.027.134.000 đồng ngày 15/6/2011

Nghiệm thu lần 4 ngày 28 tháng 10 năm 2011 với số tiền phải thanh toán là 1.613.442.000 đồng. Đã thanh toán 1.224.118.000 đồng ngày 09/01/2012

Nghiệm thu lần 5 ngày 26 tháng 3 năm 2012 với số tiền phải thanh toán là 1.529.437.000 đồng. Để ký biên bản nghiệm thu lần 5 thì phía nguyên đơn có văn bản số 127 ngày 26/3/2012 về việc cam kết hoàn thành lắp đặt đèn các tầng đã nghiệm thu đợt 5 (nội dung cụ thể theo công văn đính kèm). Sau đây phía nguyên đơn cũng chưa thực hiện theo cam kết tại thời điểm đó, tuy nhiên chúng tôi vẫn chuyển tiền thanh toán đợt 5 với số tiền là 1.201.397.000 đồng ngày 31/5/2012 để tạo điều kiện cho bên nguyên đơn tiếp tục hoàn thành các công việc đã cam kết.

Sau khi nhận tiền tạm ứng nghiệm thu lần 5, phía nguyên đơn vẫn tiếp tục không thực hiện theo cam kết và thực hiện theo chỉ đạo của chủ đầu tư để phục vụ cho việc thanh toán và quyết toán các gói thầu. Ban quản lý dự án và phía bị đơn cũng đã yêu cầu Công ty H tới kiểm tra các hạng mục nhưng phía nguyên đơn không đến để tham gia kiểm đếm. Sau đó nhiều lần phía bị đơn đã yêu cầu phía nguyên đơn hoàn thành các hạng mục đã cam kết, tuy nhiên phía nguyên đơn vẫn không thực hiện.

Thực hiện chức năng nhiệm vụ của mình, ban quản lý dự án và đơn vị tư vấn giám sát đã lập biên bản làm việc ngày 06/7/2017 về việc kiểm đếm khối lượng thực tế hoàn thành - hạng mục điện nước (có bảng kê khối lượng kèm theo).

Sau khi có biên bản làm việc ngày 06/7/2017 giữa ban quản lý dự án và đơn vị tư vấn giám sát, phía bị đơn đã gửi biên bản làm việc và bảng kê kèm theo cho phía nguyên đơn, phía nguyên đơn có công văn số 96 ngày 11/6/2019 về việc đồng ý giảm trừ hạng mục điện chiếu sáng, cấp thoát nước và thoát sét, dự án; tòa nhà văn phòng Tr là 1.966.190.739 đồng, so với bảng giảm trừ của bên tư vấn giám sát còn thiếu hơn 613.514.378 đồng. Sau đó phía bị đơn đã có công văn số 112 ngày 11/6/2019 gửi cho phía nguyên đơn, phía nguyên đơn đã trả lời bằng công văn số 101 ngày 13/6/2019 có nội dung không đồng ý đối với yêu cầu của bị đơn. Phía bị đơn có công văn 121 ngày 25/6/2019 gửi cho phía nguyên đơn về các hạng mục phía công ty chúng tôi không thống nhất.

Nay trước yêu cầu của phía nguyên đơn, chúng tôi không đồng ý, chúng tôi yêu cầu phản tố và đề nghị: Bác toàn bộ nội dung Đơn khởi kiện của Công ty H; Công ty H phải trả cho công ty chúng tôi số tiền là 207.750.236 đồng (Hợp đồng 348/KHKT là 352.753.209 đồng, Hợp đồng 482/2010/HĐKT là 2.139.241.058 đồng và đồng ý trừ 2.284.244.031 đồng của Hợp đồng 1348/KHKT). Đồng thời, Công ty H phải xuất Hóa đơn Giá trị gia tăng của các hợp đồng với số tiền là:

4.866.155.725 đồng. Trường hợp Công ty H không xuất đủ Hóa đơn GTGT thì buộc Công ty H phải trả cho công ty chúng tôi số tiền là 694.390.830 đồng (Trong đó 207.775.257 đồng của 3 hợp đồng trên và 486.615.573 đồng là tiền thuế giá trị gia tăng không được khấu trừ khi không có hóa đơn).

Tại phiên tòa:

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Giữ nguyên lời khai và đề nghị:

Đối với Hợp đồng số 1348 xác định bị đơn còn nợ 2.284.224.031 đồng, không yêu cầu tính lãi số tiền này. Đồng ý đối trừ cho các hợp đồng sau. Bị đơn yêu cầu xuất hóa đơn số tiền là 1.738.152.239 đồng đồng ý xuất hóa đơn. Nếu không xuất thì cùng đồng ý trả bằng tiền là 10% hóa đơn giá trị gia tăng là 173.815.223 đồng. Số tiền bị đơn còn nợ lại là 2.110.428.808 đồng.

Đối với hợp đồng số 348: Xác định giá trị giảm trừ là như bị đơn yêu cầu là 352.753.209 đồng và đồng ý giảm trừ 10% VAT của số tiền này là 35.275.321 đồng. Số tiền còn lại nguyên đơn đồng ý trả lại cho bị đơn là 317.477.888 đồng. Không đồng ý giảm trừ VAT số tiền 3.091.199.486 đồng.

Đối với hợp đồng số 482: Đề nghị căn cứ vào CV số 127 để tính giảm trừ. Không đồng ý giảm trừ 2.579.705.117 đồng. Chỉ đồng ý giảm trừ 1.966.190.739 đồng trong đó đã bao gồm số tiền 250.000.000 tiền bóng đèn và 440.411.300 đồng tiền bảo hành và chờ quyết toán hiện bị đơn đang quản lý. Yêu cầu bị đơn phải trả lại 10% thuế VAT mà nguyên đơn đã xuất thừa sau khi đối trừ còn lại là 735.521.129 đồng.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày.

Đối với hợp đồng số 1348. Xác nhận bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền 2.284.224.031 đồng. Đồng ý trả đối trừ khi nguyên đơn xuất hóa đơn giá trị gia tăng với số tiền còn phải xuất là 1.738.152.239 đồng. Nếu nguyên đơn không xuất hóa đơn thì phải trả bằng tiền là 10% hóa đơn giá trị gia tăng là 173.815.223 đồng. Xác nhận còn nợ nguyên đơn sau khi trừ VAT là 2.110.428.808 đồng

Đối với hợp đồng số 348 xác định bị đơn trả thừa 352.753.209 đồng. Đồng ý đối trừ số tiền này vào tiền bị đơn còn nợ nguyên đơn. Không yêu cầu xuất hóa đơn số tiền bị đơn đã trả mà chưa có hóa đơn là 3.091.199.486 đồng. Đề nghị trừ 10% hóa đơn giá trị gia tăng là 309.119.948 đồng. Tổng cộng là 626.597.836 đồng.

Đối với hợp đồng số 482 yêu cầu xác định giá trị giảm trừ là 2.579.650.058 đồng. Đối trừ bị đơn trả thừa là 2.139.241.058 đồng. Đồng ý giảm trừ hóa đơn VAT mà bên nguyên đơn đã xuất là 257.965.101 đồng. Số tiền bị đơn yêu cầu còn lại là 397.388.894 đồng.

Nguyên đơn và bị đơn đồng ý thống nhất không phải xuất hóa đơn mà đối trừ luôn 10% hóa đơn VAT.

Tại phiên tòa đại diện VKS phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi Tòa thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Thẩm phán và Hội đồng xét xử chấp hành và thực hiện tốt các quy định của pháp luật. Các đương sự: Nguyên đơn chấp hành tốt các quy định của pháp luật còn bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chấp hành không tốt các quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Sau khi phân tích đánh giá chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời khai của đương sự tại phiên tòa đề nghị:

Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn. Buộc bị đơn phải thanh toán trả cho nguyên đơn là 644.749.425 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Nguyên đơn và bị đơn phải chịu án phí KDTM theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ và thẩm tra chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy:

* Về tố tụng: Công ty TNHH thương mại và đầu tư X (nguyên đơn) khởi kiện tranh chấp hợp đồng thầu xây lắp đối với Công ty CP Đầu tư thương mại và xây dựng G (bị đơn). Công ty CP Đầu tư thương mại và xây dựng G có trụ sở tại Số 548 N, phường G, quận L, Thành phố H. Căn cứ vào khoản 3, điều 26, điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự Toà án nhân dân quận Long Biên thụ lý vụ án Tranh chấp hợp đồng thầu xây lắp là đúng thẩm quyền và đúng quan hệ pháp luật.

Công ty TNHH thương mại và đầu tư X là nguyên đơn. Đại diện theo pháp luật là Ông Nguyễn Minh Đ – Giám đốc Công ty. Đại diện theo ủy quyền là: ông Phó Đức H chức vụ: Phó giám đốc Công ty. Công ty CP Đầu tư thương mại và xây dựng G là bị đơn. Đại diện theo pháp luật là ông Bùi Tư T. Người đại diện theo ủy quyền là bà Nguyễn Thị Minh H và bà Vũ Thị T.

* Về nội dung:

Xét đơn khởi kiện yêu cầu thanh toán nợ theo hợp đồng thầu xây lắp, Hội đồng xét xử thấy: Tại Tòa các bên đương sự đều thừa nhận giữa Công ty TNHH thương mại và đầu tư X và Công ty CP Đầu tư thương mại và xây dựng G có ký các hợp đồng và phụ lục hợp đồng thầu xây lắp như sau:

- Hợp đồng kinh tế số 1348 ngày 17/12/2007 và phụ lục bổ sung số 01 ngày 18/02/2010 thi công hạng mục Hệ thống điện chiếu sáng đoạn từ Km175 + 300 ÷ Km179 + 246.83 Quốc lộ 28 thuộc Dự án: Đầu tư xây dựng hai đoạn tuyến qua thị xã Gia Nghĩa, gồm đoạn Quốc lộ 14 và đoạn nối Quốc lộ 28 với Quốc lộ 14 tỉnh Đắk Nông. Tổng giá trị Hợp đồng hai bên đã ký là: 11.024.975.000 đồng

- Hợp đồng kinh tế số 482/2010/HĐKT ngày 28/4/2010 thi công, hoàn chỉnh hệ thống điện chiếu sáng, cấp thoát nước trong và ngoài nhà, hệ thống thoát sét cho dự án tòa nhà Văn phòng Tr tại số nhà 598 N. Giá trị hợp đồng là 10.960.434.403 đồng sau khi ký hợp đồng phụ giá trị hợp đồng là 11.456.778.403 đồng.

- Hợp đồng kinh tế số 384 ngày 16/6/2011 dự án tăng cường an toàn giao thông trên các quốc lộ ở phía bắc Việt nam. Gói thầu xây lắp số 2-QL3 thuộc Hợp phần cải tạo cơ sở hạ tầng ATGT. Hạng mục: hệ thống điện chiếu sáng. Giá trị hợp đồng tạm ghi là 14.000.000.000 đồng.

Xét 03 hợp hợp đồng kinh tế nêu trên giữa Công ty TNHH thương mại và đầu tư Xây dựng Hoàn và Công ty CP Đầu tư thương mại và xây dựng G được xác lập trên cơ sở tự nguyện. Nội dung hợp đồng không trái với quy định của pháp

luật. Ngoài ra hợp đồng nêu trên còn quy định về quyền trách nhiệm, nghĩa vụ của các bên và nhiều nội dung khác. Hợp đồng có nội dung và các điều khoản quy định cụ thể, rõ ràng. Nội dung các bên thỏa thuận trong hợp đồng là hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo đức xã hội, đúng với phạm vi ngành nghề kinh doanh và phù hợp với quy định của pháp luật. Các đương sự không có tranh chấp về bản hợp đồng này. Do vậy hợp đồng có hiệu lực pháp luật và các bên buộc phải thực hiện.

Các đương sự cũng thống nhất xác định:

1. Đối với Hợp đồng số 1348: Giá trị hợp đồng là 14.368.948.563 đồng; Phía Bị đơn đã thanh toán 11.928.338.000 đồng, hiện bị đơn còn nợ lại số tiền là 2.284.224.031 đồng.

2. Đối với Hợp đồng số 348: Giá trị hợp đồng là 14.000.000.000 đồng; Giá trị quyết toán 13.770.970.902 đồng. Đã thanh toán: 13.686.803.594 đồng. Giá trị giảm trừ chi phí bảo hiểm công trình: 13.481.571 đồng.

3. Đối với Hợp đồng số 482. Giá trị Hợp đồng 10.960.434.403 đồng. Sau đó ký phụ lục hợp đồng, lên giá trị hợp đồng là 11.456.778.403 đồng. Giá trị nghiệm thu thanh toán: 8.808.251.038 đồng. Đã thanh toán 8.367.812.000 đồng. Số tiền 3% chờ bảo hành + 2% là 440.411.300 đồng chờ quyết toán trong năm trong số tiền bị đơn đã thanh toán.

HĐXX nhận thấy:

Đối với Hợp đồng số 1348: Các đương sự không tranh chấp nhau về giá trị HĐ, số tiền đã thanh toán và số tiền hiện còn nợ lại. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán trả cho nguyên đơn 2.284.224.031. Tại phiên tòa nguyên đơn và bị đơn thống nhất thỏa thuận nguyên đơn sẽ thanh toán trả cho bị đơn 10% VAT /số tiền bị đơn yêu cầu phải xuất hóa đơn là 1.738.152.239 đồng = 173.815.224 đồng. Các đương sự xác nhận số tiền bị đơn trả cho nguyên đơn theo hợp đồng này còn là 2.110.428.808 đồng. hai bên đồng ý đối trừ cho các hợp đồng khác. Sự thỏa thuận này của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện không bị ai ép buộc nên được ghi nhận.

Đối với Hợp đồng số 348: Tại phiên tòa hai bên thống nhất xác nhận số tiền giảm trừ là 352.753.209 đồng và đồng ý giảm trừ 10% VAT của số tiền này là 35.275.321 đồng. Số tiền còn lại nguyên đơn đồng ý trả lại cho bị đơn là 317.477.888 đồng. Việc thỏa thuận là tự nguyện do vậy được ghi nhận. Nguyên đơn không đồng ý giảm trừ VAT số tiền 3.091.199.486 đồng là 309.119.948 đồng. HĐXX nhận thấy số tiền này bị đơn không trực tiếp thanh toán trả cho nguyên đơn và nguyên đơn có cung cấp hóa đơn VAT thanh toán cho Ban quản lý dự án an toàn giao thông là đơn vị mà bị đơn có trình bày là đơn vị đã thanh toán trực tiếp cho nguyên đơn. Việc xuất hóa đơn từ năm 2014 các bên không có ý kiến thắc mắc gì. Bị đơn có trình bày có thắc mắc nhưng không đưa ra được tài liệu chứng cứ chứng minh về việc đó do vậy yêu cầu này của bị đơn không được chấp nhận.

Đối với hợp đồng số 482: Các đương sự đều thống nhất theo hồ sơ thanh toán đợt 5 ngày 26/3/2012 với số tiền phải thanh toán là 1.529.437.000 đồng. Để ký biên bản lần 5 nguyên đơn có ký biên bản số 127 ngày 26/3/2012 về việc cam kết thực hiện các hạng mục còn thiếu so với hồ sơ thanh toán. Phía nguyên đơn thừa

nhận đã nhận 5 lần tổng số tiền là 8.367.812.000 đồng. Và thừa nhận có công văn 127 ngày 26/3/2012 cam kết sẽ hoàn thiện tất cả các công trình còn thiếu nhưng không phải toàn bộ hợp đồng mà chỉ cam kết thực hiện các hạng mục còn thiếu đối với số tiền thanh toán lần thứ 5. (4 lần thanh toán trước đã hoàn thành theo hồ sơ thanh toán). Trong đó đã trừ (3% chờ bảo hành + 2% chờ quyết toán) tương ứng số tiền $8.808.251.038 \times (3\% + 2\%) = 440.411.300$ đồng. Số tiền này là bị đơn đang giữ và nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán số tiền 440.411.300 đồng. Phía bị đơn cũng thừa nhận giá trị nghiệm thu và đã xác nhận giá trị nghiệm thu thanh toán: 8.808.251.038 đồng. Tuy nhiên phía bị đơn không chấp nhận thanh toán toàn bộ số tiền đã xác nhận nghiệm thu vì phía bên nguyên đơn có công văn 127 ngày 26/3/2012 cam kết sẽ hoàn thiện tất cả các công trình còn thiếu đối với toàn bộ hợp đồng 482 chứ không phải theo từng giai đoạn thanh toán. Bị đơn xác nhận đã chuyển 5 lần tổng số tiền là 8.367.812.000 đồng. Tại biên bản đối chất bị đơn thừa nhận hiện đang giữ số tiền sau khi đã trừ 3% chờ bảo hành + 2% chờ quyết toán là 440.411.300 đồng này. Tại biên bản giải trình sơ thẩm ngày 20/9/2022 bị đơn không đồng ý trả số này, do số tiền bị đơn đã thanh toán là 8.367.812.000 đồng không bao gồm 5% bảo hành và chờ quyết toán. Bị đơn xác định nguyên đơn đã thực hiện các hạng thực tế tương ứng với giá trị là 6.228.545.921 đồng và chưa thi công theo hợp đồng có giá trị là 2.579.705.117 đồng. Như vậy tổng số tiền nguyên đơn còn nợ lại bị đơn là $8.367.812.000 \text{ đồng} - 6.228.545.921 \text{ đồng} = 2.139.241.058 \text{ đồng}$. Phía nguyên đơn cho rằng 2.579.705.117 đồng là giá trị giảm trừ khối lượng theo yêu cầu của bị đơn chứ không phải là số tiền tương ứng với hạng mục chưa thực hiện, và nguyên đơn không chấp nhận bằng giá trị giảm trừ số tiền trên do bị đơn cung cấp. Hội đồng xét xử nhận thấy, tại mục 6.4 của Điều 6 Hợp đồng 482 quy định về thanh toán hợp đồng gồm các giấy tờ: giấy đề nghị thanh toán, biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành; bản vẽ hoàn công; bản tính giá trị đề nghị thanh toán trong đó thể hiện rõ: giá trị khối lượng hoàn thành, chiết khấu tiền tạm ứng, tiền giữ lại để bảo hành và chờ kết quả kiểm toán.... Và hóa đơn VAT theo quy định của pháp luật. Các tài liệu do nguyên đơn và bị đơn xuất trình trong hồ sơ thanh toán mới chỉ có bản tổng hợp thanh toán, bản giá trị đề nghị thanh toán, thiếu giấy đề nghị thanh toán và bản vẽ hoàn công cũng như hóa đơn VAT, nhưng hai bên đều thừa nhận giá trị quyết toán lần 5 là 1.529.437.000 đồng. Tổng giá trị hợp đồng ký nghiệm thu là 8.808.221.038 đồng. Các đương sự không có tranh chấp về hồ sơ quyết toán. Như vậy, xác định hồ sơ quyết toán đợt 5 phải là 1.529.437.000 đồng. Tuy nhiên các bên có thừa nhận để ký hồ sơ quyết toán cho đợt 5 bên nguyên đơn phải ký văn bản số 127 ngày 26/3/2012 về việc cam kết hoàn thiện lấp đặt đèn các tầng đã nghiệm thu đợt 5. Theo văn bản số 127 ngày 26/3/2012 thì nguyên đơn cam kết hoàn thiện như sau:

1. Lắp đặt toàn bộ đèn Downhilt trong vòng 7 ngày kể từ ngày 16/3/2012 đến ngày 2/4/2012.
2. Lắp đặt máng 3x36W còn lại trong thời gian 3 ngày; Lắp đèn máng 3x18W phòng quản lý trong vòng 5 ngày kể từ ngày bàn giao mặt bằng trần;
3. Lắp đặt công tắc và ổ cắm trong vòng 7 ngày kể từ ngày có cửa chống cháy 2 thang bộ của các tầng;
4. Chỉnh các đường ống trên trần trong 3 ngày (kết thúc vào ngày 28/3/2012)

5. Các chi tiết kỹ thuật, mỗi nối làm theo đúng tiêu chuẩn.

Phía bị đơn cho rằng, nguyên đơn không thực hiện cam kết theo công văn 127, do vậy, bị đơn đã phải tự mời đại diện tư vấn giám sát để xác nhận lại các nội dung công việc mà nguyên đơn đã không thực hiện nốt theo văn bản cam kết 127 và các hạng mục chưa thực hiện của toàn bộ hợp đồng.

Theo bảng liệt kê tạm tính giá trị giảm trừ phía bị đơn cung cấp, tổng giá trị chênh lệch giữa nghiệm thu và kiểm đếm là 2.579.650.058 đồng. Bảng liệt kê tạm tính dựa trên bên bản làm việc ngày 6/7/2017 có sự xác nhận của đại diện tư vấn giám sát là ông Đàm Trần T. Tại biên bản lấy lời khai tại tòa, ông Đàm Trần T có trình bày: Tại thời điểm kiểm đếm với tư cách là người giám sát tôi xác nhận các nguyên vật liệu như đèn, máng, ổ cắm, công tắc để thực hiện hoàn thiện tòa nhà bên nhà thầu đã mua đầy đủ và để trong kho, chúng tôi chỉ kiểm đếm rà soát các hạng mục mà nhà thầu chưa lắp đặt còn nguyên vật liệu nhà thầu đã mua đầy đủ. Phía nhà thầu không lắp đặt nốt nên bên bị đơn đã thuê Công ty khác để hoàn thiện nốt. Bị đơn có mua cáp và mua thêm một số lượng nhỏ đèn do bị vỡ và thất thoát. Như vậy, phải xác định khi quyết toán các nguyên vật liệu đã có theo biên bản tính giá trị giảm trừ do nguyên đơn cung cấp có đề nghị đối với phần điện chiếu sáng, hệ thống điện toàn tòa nhà thì đề nghị kiểm đếm lại trong kho vì nguyên vật liệu đã ở trong kho. Bị đơn thì yêu cầu xác định hệ thống phần điện toàn tòa nhà và các hạng mục của cả công trình của tòa nhà sau khi đối trừ là 2.153.691.000 đồng. Theo bản cam kết 127 thì chỉ có 5 hạng mục mà nguyên đơn phải hoàn thiện và theo như nguyên đơn, người làm chứng trình bày thì nguyên liệu để lắp đặt đã có nhưng phía bị đơn lại tính giá trị kiểm đếm thực tế tại công trình với cái đã nghiệm thu mà không tính nguyên vật liệu tồn trong kho lại tính nguyên giá trị nguyên vật liệu để tính chênh lệch trừ tiền đối với nguyên đơn là không có căn cứ. Mặt khác, theo công văn 127 thì đối với mục các loại tủ điện, cáp điện lõi đồng, ống nhựa PVC cứng, sơn thép, toàn bộ phần cấp thoát nước, hệ thống chống sét lan truyền, phần thoát nước tổng thể và các khoản phải trừ khác như trừ tiền 19 lỗ, trừ tiền chống thấm, trừ tiền tủ LP1, LP2, LP3, ... không có trong hạng mục nguyên đơn phải hoàn thiện. Các hạng mục này đã được hai bên ký quyết toán của các lần quyết toán trước. Bị đơn cho rằng theo thỏa thuận trong hợp đồng thì nguyên đơn phải có trách nhiệm hoàn thiện tất cả các hạng mục đã quyết toán nhưng còn thiếu nhưng bị đơn không đưa ra được tài liệu chứng cứ chứng minh 4 lần thanh toán trước đó còn các hạng mục như bị đơn trình bày còn thiếu và các hạng mục đó nguyên đơn phải hoàn thiện. Do vậy cũng không có căn cứ để chấp nhận đối với giảm trừ này của bị đơn. Do phía nguyên đơn và bị đơn không có biên bản kiểm đếm nguyên vật liệu hiện còn lại trong kho là bao nhiêu, mà trên thực tế nguyên vật liệu vẫn có trong kho nhưng không rõ còn lại bao nhiêu, các bên cũng đã xác nhận được kiểm đếm thực tế tại công trường (đã hoàn thành) so với biên bản nghiệm thu hết đợt 5 với số lượng chênh lệch phần điện chiếu sáng. Tổng giá trị còn thiếu theo công văn 127 mà nguyên đơn phải hoàn thành là 345.915.803 đồng (tính trị giá theo đơn giá các bên đã thỏa thuận). Tại các bản tự khai cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn đồng ý giảm trừ cho bị đơn 1.966.190.739 đồng (số lượng các hạng mục hoàn thành) trong đó bao gồm cả 440.411.300 đồng và 250.000.000 đồng. Việc giảm trừ của nguyên đơn là tự nguyện, không trái với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

Như vậy, giá trị các bên phải thanh toán theo hợp đồng 482 là 8.367.812.000 đồng (chưa bao gồm 5% giá trị bảo hành và chờ quyết toán) - 1.966.190.739 đồng = 6.401.822.050 đồng. Số tiền 1.966.190.739 đồng nguyên đơn đồng ý giảm trừ đã bao gồm số tiền 440.411.300 đồng và 250.000.000 đồng mà nguyên đơn được hưởng. Vì vậy, nguyên đơn còn phải trả lại cho bị đơn số tiền là 1.966.190.739 đồng - 440.411.300 đồng - 250.000.000 đồng = 1.275.779.439 đồng. Bị đơn đồng ý trả lại nguyên đơn 10% VAT của số tiền mà tòa án chấp nhận. Tòa án chấp nhận số tiền 1.275.779.439 đồng, do vậy 10% VAT là 127.577.944 đồng. Do đó, theo hợp đồng 482 nguyên đơn còn phải thanh toán cho bị đơn số tiền 1.275.779.439 đồng - 127.577.944 đồng = 1.148.201.495 đồng.

Như vậy xác định tổng số tiền bị đơn còn nợ nguyên đơn theo hợp đồng số 1348 là 2.110.428.808 đồng; Nguyên đơn còn nợ bị đơn theo hợp đồng 348 là 317.477.888 đồng và hợp đồng số 482 là 1.148.201.495 đồng. Tổng cộng nguyên đơn còn nợ bị đơn sau khi đối trừ là: 317.477.888 đồng + 1.148.201.495 đồng = 1.465.679.383 đồng. Đây cũng là căn cứ để chấp nhận 1 phần yêu cầu phản tố về đối trừ của bị đơn.

Như vậy, đối trừ nghĩa vụ, bị đơn còn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền là 2.110.428.808 đồng - 1.465.679.383 đồng = 644.749.425 đồng. Đây là căn cứ để chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Từ những phân tích nhận định trên thấy có đủ căn cứ để chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn. Buộc bị đơn phải thanh toán trả cho nguyên đơn 644.749.425 đồng. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đòi bị đơn phải thanh toán số tiền 735.521.129 đồng sau khi đối trừ. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn đối với yêu cầu đối trừ 10% VAT của hợp đồng 1348 và chấp nhận một phần yêu cầu phản tố đối với hợp đồng 348 và 482 về việc đối trừ nghĩa vụ. Không chấp nhận yêu cầu giảm trừ 10% VAT của hợp đồng 348.

Các đương sự không yêu cầu tính lãi do chậm trả tiền nên HĐXX không xem xét giải quyết.

Bác các yêu cầu khác của các đương sự.

Nguyên đơn và bị đơn phải chịu theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 1 điều 30, điểm b khoản 1 điều 35, khoản 1 điều 147, điều 227, điều 228, điều 235, điều 264, điều 266, điều 271 và điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Căn cứ Điều 290, 305 của Bộ luật dân sự năm 2005, Điều 668 Bộ luật dân sự năm 2015, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Luật thi hành án dân sự.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH thương mại và đầu tư X.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố về đối trừ nghĩa vụ của Công ty CP Đầu tư thương mại và xây dựng G.

3. Buộc Công ty CP Đầu tư thương mại và xây dựng G phải thanh toán trả cho Công ty TNHH thương mại và đầu tư X số tiền là 644.749.425 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự dân sự. Trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Bác các yêu cầu khác của các đương sự.

Công ty CP Đầu tư thương mại và xây dựng G phải chịu 29.789.977 đồng án phí do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận và 3.000.000 đồng án phí do yêu cầu của Công ty không được chấp nhận. Tổng cộng Công ty CP Đầu tư thương mại và xây dựng G phải chịu 32.789.977 đồng án phí kinh doanh thương mại. Công ty CP Đầu tư thương mại và xây dựng G đã nộp 47.577.585 đồng tạm ứng án phí tại Chi cục THA dân sự quận Long Biên theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2020/0064534 ngày 07/4/2021. Nay được hoàn lại 14.787.608 đồng.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Báo cho các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi gửi:

- Các đương sự
- Tòa án nhân dân TP Hà Nội;
- VKSND quận Long Biên;
- THADS quận Long Biên;
- Lưu TA

**TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Thu Nga

